

Số: 562 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng và dự toán Mua sắm tập trung xi măng hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2024, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 -2025; Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi một số nội dung của Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 39/TTr-SGTVT ngày 08/5/2024, các Công văn: Số 1454/SGTVT-QLCL ngày 08/5/2024 và số 1490/SGTVT-QLGT ngày 10/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng và dự toán Mua sắm tập trung xi măng hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2024, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, cụ thể:

1. Khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã và huyện Lý Sơn để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2024

TT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng	226.878,7	23.921,0
I	Huyện Bình Sơn	18.614,0	2.265,2
1	Xã Bình Nguyên	4.908,0	490,8
2	Xã Bình Chương	2.385,0	323,1
3	Xã Bình Trung	397,0	51,2
4	Xã Bình Mỹ	2.520,0	344,1
5	Xã Bình Long	903,0	90,3
6	Xã Bình Minh	4.312,0	642,4
7	Xã Bình Hiệp	1.770,0	177,0
8	Xã Bình Chánh	1.419,0	146,3
II	Huyện Sơn Tịnh	8.371,0	876,6
9	Xã Tịnh Minh	258,0	24,1
10	Xã Tịnh Sơn	870,0	87,0
11	Xã Tịnh Trà	180,0	16,1
12	Xã Tịnh Phong	519,0	51,9
13	Xã Tịnh Hà	2.333,0	233,3
14	Xã Tịnh Đông	850,0	96,4
15	Xã Tịnh Hiệp	567,0	71,2
16	Xã Tịnh Bình	924,0	109,6
17	Xã Tịnh Thọ	1.870,0	187,0
III	Huyện Tư Nghĩa	34.356,0	3.675,1
18	Xã Nghĩa Lâm	1.999,0	188,8
19	Xã Nghĩa Hiệp	3.420,0	315,1
20	Xã Nghĩa Trung	6.005,0	654,3
21	Xã Nghĩa Hòa	3.384,0	350,0
22	Xã Nghĩa Thuận	4.397,0	462,6
23	Xã Nghĩa Điền	1.314,0	127,5
24	Xã Nghĩa Phương	1.478,0	121,1
25	Xã Nghĩa Thương	3.872,0	395,0
26	Xã Nghĩa Kỳ	4.370,0	656,1
27	Xã Nghĩa Thắng	4.117,0	404,5
IV	Huyện Mộ Đức	23.955,5	2.758,5
28	Xã Đức Thạnh	1.011,0	106,0
29	Xã Đức Chánh	3.495,0	376,6
30	Xã Đức Hòa	3.472,0	343,1
31	Xã Đức Thắng	701,0	110,2
32	Xã Đức Lâm	3.956,0	503,1
33	Xã Đức Phong	4.080,0	408,0
34	Xã Đức Minh	230,5	23,1
35	Xã Đức Lợi	1.432,0	181,0
36	Xã Đức Hiệp	1.854,0	239,6

TT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)
37	Xã Đức Tân	970,0	87,2
38	Xã Đức Nhuận	1.863,0	292,9
39	Xã Đức Phú	891,0	87,7
V	Huyện Nghĩa Hành	28.199,5	3.081,4
40	Xã Hành Phước	5.922,0	494,4
41	Xã Hành Trung	1.130,0	113,0
42	Xã Hành Thịnh	395,0	39,5
43	Xã Hành Dũng	3.313,0	409,0
44	Xã Hành Nhân	7.005,0	678,6
45	Xã Hành Thiện	2.298,0	347,5
46	Xã Hành Thuận	3.026,0	302,6
47	Xã Hành Đức	1.930,5	303,5
48	Xã Hành Tín Tây	1.130,0	177,6
49	Xã Hành Tín Đông	1.242,0	131,0
50	Xã Hành Minh	808,0	84,6
VI	Huyện Trà Bồng	8.615,0	760,2
51	Xã Trà Tân	570,0	57,0
52	Xã Trà Sơn	2.085,0	184,4
53	Xã Trà Giang	325,0	28,3
54	Xã Trà Hiệp	1.785,0	142,7
55	Xã Hương Trà	430,0	34,4
56	Xã Trà Phú	1.245,0	124,5
57	Xã Trà Xinh	260,0	20,8
58	Xã Sơn Trà	70,0	5,6
59	Xã Trà Bình	745,0	74,5
60	Xã Trà Thủy	780,0	62,4
61	Xã Trà Lâm	320,0	25,6
VII	Huyện Sơn Hà	10.931,0	1.208,9
62	Xã Sơn Linh	555,0	55,5
63	Xã Sơn Trung	270,0	26,2
64	Xã Sơn Kỳ	1.120,0	158,8
65	Xã Sơn Thủy	695,0	66,3
66	Xã Sơn Giang	400,0	38,0
67	Xã Sơn Thượng	500,0	78,6
68	Xã Sơn Hải	1.455,0	160,7
69	Xã Sơn Bao	2.075,0	180,0
70	Xã Sơn Ba	193,0	30,3
71	Xã Sơn Hạ	1.730,0	148,1
72	Xã Sơn Nham	668,0	66,8
73	Xã Sơn Cao	500,0	78,6
74	Xã Sơn Thành	770,0	121,0

TT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)
VIII	Huyện Sơn Tây	2.500,0	200,0
75	Xã Sơn Bua	420,0	33,6
76	Xã Sơn Tân	100,0	8,0
77	Xã Sơn mùa	580,0	46,4
78	Xã Sơn Dung	1.400,0	112,0
IX	Huyện Minh Long	3.120,0	268,5
79	Xã Long Mai	1.625,0	130,0
80	Xã Long Hiệp	205,0	16,4
81	Xã Long Sơn	1.290,0	122,1
X	Huyện Ba Tư	18.492,2	2.135,4
82	Xã Ba Vì	950,0	95,0
83	Xã Ba Điền	763,0	90,3
84	Xã Ba Ngạc	1.226,1	149,4
85	Xã Ba Đình	1.125,0	119,4
86	Xã Ba Tô	2.816,0	272,1
87	Xã Ba Cung	1.326,0	172,5
88	Xã Ba Động	150,0	15,0
89	Xã Ba Liên	586,0	47,3
90	Xã Ba Thành	2.165,0	289,3
91	Xã Ba Tiêu	1.281,0	156,2
92	Xã Ba Bích	670,0	105,3
93	Xã Ba Giang	600,0	56,8
94	Xã Ba Vinh	2.862,0	360,0
95	Xã Ba Xa	1.491,0	139,0
96	Xã Ba Trang	152,7	24,0
97	Xã Ba Nam	328,4	43,9
XI	Thị xã Đức Phổ	28.870,0	2.874,3
98	Xã Phổ Khánh	1.323,0	129,3
99	Xã Phổ Cường	4.900,0	490,0
100	Xã Phổ Nhơn	4.065,0	404,9
101	Xã Phổ Thuận	9.444,0	944,4
102	Xã Phổ An	1.810,0	181,0
103	Xã Phổ Phong	7.328,0	724,7
XII	Thành phố Quảng Ngãi	40.109,5	3.757,3
104	Xã Tịnh Khê	1.404,0	140,4
105	Xã Tịnh Kỳ	790,0	72,7
106	Xã Tịnh Long	3.393,0	288,7
107	Xã Tịnh Ấn Đông	2.802,0	253,9
108	Xã Tịnh An	3.000,0	300,0
109	Xã Tịnh Châu	1.973,0	193,3
110	Xã Tịnh Hòa	2.238,5	216,8

TT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)
111	Xã Tịnh Thiện	3.327,0	308,8
112	Xã Tịnh Ấn Tây	2.104,0	210,4
113	Xã Nghĩa An	1.289,0	111,4
114	Xã Nghĩa Hà	8.140,0	764,9
115	Xã Nghĩa Đồng	4.369,0	436,9
116	Xã Nghĩa Dũng	5.280,0	459,1
XIII	Huyện Lý Sơn	745,0	59,6

(Chi tiết khối lượng xi măng của từng xã theo phụ lục 2 kèm theo Tờ trình số 39/TTr-SGTVT ngày 08/5/2024 của Sở Giao thông vận tải).

2. Dự toán Mua sắm tập trung xi măng hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2024

a) Tên dự toán: Mua sắm tập trung xi măng hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2024, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025.

b) Tên đơn vị thực hiện: Sở Giao thông vận tải, UBND các xã và UBND huyện Lý Sơn nêu tại khoản 1 Điều này.

c) Cơ quan lập dự toán: Sở Giao thông vận tải.

d) Tổng dự toán: 50.000.000.000 đồng. Trong đó:

+ Chi phí mua sắm xi măng: 49.090.000.000 đồng;

+ Chi phí dự phòng: 910.000.000 đồng.

(Có bảng tổng hợp kinh phí như phụ lục kèm theo).

đ) Thời gian thực hiện: Năm 2024.

e) Nguồn vốn: Theo Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh.

(Có dự toán được Sở Giao thông vận tải thẩm định ngày 08/5/2024 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm cấp kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố theo phụ lục Quyết định này từ nguồn kinh phí thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Giao thông vận tải tham mưu UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm tập trung xi măng hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2024, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025.

3. Sở Giao thông vận tải tổ chức lựa chọn nhà thầu Mua sắm tập trung xi măng hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2024, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các huyện, thị xã, thành phố (kèm theo hợp đồng thỏa thuận khung với đơn vị trúng thầu) đảm bảo đúng quy định.

4. Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố:

a) Phê duyệt danh mục các tuyến đường được hỗ trợ xi măng theo khối lượng tại khoản 1 Điều này và chi tiết khối lượng tại Phụ lục 2 Tờ trình số 39/TTr-SGTVT ngày 08/5/2024 của Sở Giao thông vận tải, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Giao thông vận tải và Sở Kế hoạch và Đầu tư) để theo dõi.

b) Theo dõi, đôn đốc các xã hoàn thành việc tiếp nhận xi măng theo khối lượng được UBND tỉnh phê duyệt.

c) Trên cơ sở thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu của Sở Giao thông vận tải, chỉ đạo UBND các xã: Ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu, thực hiện hoàn thành toàn bộ khối lượng xi măng đã được phê duyệt tại Quyết định này; sử dụng xi măng đúng mục đích, đúng đối tượng và thực hiện việc thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ xi măng theo đúng quy định hiện hành.

5. UBND các xã nêu tại Điều 1 Quyết định này và UBND huyện Lý Sơn

Trên cơ sở thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu của Sở Giao thông vận tải, tổ chức ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu, thực hiện hoàn thành toàn bộ khối lượng xi măng đã được phê duyệt tại Quyết định này; sử dụng xi măng đúng mục đích, đúng đối tượng và thực hiện việc thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ xi măng theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chánh Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thành hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTTH, KGVX;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN(tnh217).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Phước Hiền

Phụ lục

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN MUA SẴM TẬP TRUNG XI MĂNG HỖ TRỢ
CHO CÁC XÃ ĐỂ XÂY DỰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
NĂM 2024, THỰC HIỆN ĐỀ ÁN HỖ TRỢ XI MĂNG ĐỂ XÂY DỰNG
ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021-2025**



(Kèm theo Quyết định số **562/QĐ-UBND** ngày **14/5/2024**
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên xã	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Tổng cộng	49.090.000.000	
I	Huyện Bình Sơn	4.641.028.315	
1	Xã Bình Nguyên	1.001.660.959	
2	Xã Bình Chương	661.475.521	
3	Xã Bình Trung	104.324.454	
4	Xã Bình Mỹ	712.812.784	
5	Xã Bình Long	183.407.156	
6	Xã Bình Minh	1.320.379.324	
7	Xã Bình Hiệp	357.914.532	
8	Xã Bình Chánh	299.053.585	
II	Huyện Sơn Tịnh	1.782.635.524	
9	Xã Tịnh Minh	49.562.927	
10	Xã Tịnh Sơn	176.948.082	
11	Xã Tịnh Trà	33.101.326	
12	Xã Tịnh Phong	104.566.874	
13	Xã Tịnh Hà	471.135.118	
14	Xã Tịnh Đông	198.646.244	
15	Xã Tịnh Hiệp	146.329.244	
16	Xã Tịnh Bình	223.124.856	
17	Xã Tịnh Thọ	379.220.853	
III	Huyện Tư Nghĩa	7.402.784.339	
18	Xã Nghĩa Lâm	385.948.169	
19	Xã Nghĩa Hiệp	637.888.771	
20	Xã Nghĩa Trung	1.316.690.457	
21	Xã Nghĩa Hòa	706.869.833	
22	Xã Nghĩa Thuận	930.762.768	
23	Xã Nghĩa Điền	254.412.473	
24	Xã Nghĩa Phương	243.925.565	
25	Xã Nghĩa Thương	793.972.298	
26	Xã Nghĩa Kỳ	1.315.497.987	
27	Xã Nghĩa Thắng	816.816.018	

TT	Tên xã	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
IV	Huyện Mộ Đức	5.617.135.786	
28	Xã Đức Thạnh	215.342.235	
29	Xã Đức Chánh	761.132.210	
30	Xã Đức Hòa	699.126.494	
31	Xã Đức Thắng	224.346.071	
32	Xã Đức Lân	1.029.299.025	
33	Xã Đức Phong	834.653.352	
34	Xã Đức Minh	46.965.273	
35	Xã Đức Lợi	369.743.613	
36	Xã Đức Hiệp	487.208.519	
37	Xã Đức Tân	177.151.408	
38	Xã Đức Nhuận	591.951.430	
39	Xã Đức Phú	180.216.156	
V	Huyện Nghĩa Hành	6.259.781.546	
40	Xã Hành Phước	1.006.598.751	
41	Xã Hành Trung	229.499.271	
42	Xã Hành Thịnh	80.736.736	
43	Xã Hành Dũng	827.281.117	
44	Xã Hành Nhân	1.377.006.976	
45	Xã Hành Thiện	711.930.463	
46	Xã Hành Thuận	605.343.129	
47	Xã Hành Đức	612.859.064	
48	Xã Hành Tín Tây	367.071.826	
49	Xã Hành Tín Đông	270.514.625	
50	Xã Hành Minh	170.939.588	
VI	Huyện Trà Bồng	1.618.830.731	
51	Xã Trà Tân	119.212.878	
52	Xã Trà Sơn	391.540.023	
53	Xã Trà Giang	59.589.470	
54	Xã Trà Hiệp	308.080.595	
55	Xã Hương Trà	75.247.764	
56	Xã Trà Phú	261.614.091	
57	Xã Trà Xinh	47.091.200	
58	Xã Sơn Trà	12.539.816	
59	Xã Trà Bình	155.824.423	
60	Xã Trà Thủy	132.738.715	
61	Xã Trà Lâm	55.351.756	
VII	Huyện Sơn Hà	2.581.080.669	
62	Xã Sơn Linh	117.913.746	
63	Xã Sơn Trung	56.417.901	
64	Xã Sơn Kỳ	343.745.881	

TT	Tên xã	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
65	Xã Sơn Thủy	144.667.461	
66	Xã Sơn Giang	80.597.012	
67	Xã Sơn Thượng	168.999.196	
68	Xã Sơn Hải	347.063.404	
69	Xã Sơn Bao	387.895.500	
70	Xã Sơn Ba	66.462.291	
71	Xã Sơn Hạ	307.402.135	
72	Xã Sơn Nham	138.652.685	
73	Xã Sơn Cao	167.472.076	
74	Xã Sơn Thành	253.791.381	
VIII	Huyện Sơn Tây	444.562.266	
75	Xã Sơn Bua	75.589.617	
76	Xã Sơn Tân	17.456.104	
77	Xã Sơn mùa	102.958.305	
78	Xã Sơn Dung	248.558.240	
IX	Huyện Minh Long	553.083.105	
79	Xã Long Mai	269.267.050	
80	Xã Long Hiệp	34.075.280	
81	Xã Long Sơn	249.740.775	
X	Huyện Ba Tơ	4.572.824.562	
82	Xã Ba Vì	206.448.965	
83	Xã Ba Điền	193.263.940	
84	Xã Ba Ngạc	329.635.428	
85	Xã Ba Dinh	254.164.823	
86	Xã Ba Tô	585.453.897	
87	Xã Ba Cung	363.495.450	
88	Xã Ba Động	31.338.450	
89	Xã Ba Liên	98.026.412	
90	Xã Ba Thành	608.227.724	
91	Xã Ba Tiêu	341.760.688	
92	Xã Ba Bích	224.480.516	
93	Xã Ba Giang	122.347.581	
94	Xã Ba Vinh	762.465.527	
95	Xã Ba Xa	305.022.206	
96	Xã Ba Trang	51.008.496	
97	Xã Ba Nam	95.684.459	
XI	Thị xã Đức Phổ	5.919.319.479	
98	Xã Phổ Khánh	269.157.474	
99	Xã Phổ Cường	1.011.217.410	
100	Xã Phổ Nhơn	841.491.118	
101	Xã Phổ Thuận	1.936.643.304	

TT	Tên xã	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
102	Xã Phổ An	372.923.531	
103	Xã Phổ Phong	1.487.886.642	
XII	Thành phố Quảng Ngãi	7.562.957.957	
104	Xã Tịnh Khê	284.696.521	
105	Xã Tịnh Kỳ	148.359.326	
106	Xã Tịnh Long	581.625.535	
107	Xã Tịnh Ấn Đông	510.888.309	
108	Xã Tịnh An	602.970.900	
109	Xã Tịnh Châu	390.344.027	
110	Xã Tịnh Hòa	440.758.958	
111	Xã Tịnh Thiện	626.503.939	
112	Xã Tịnh Ấn Tây	421.401.112	
113	Xã Nghĩa An	225.217.145	
114	Xã Nghĩa Hà	1.539.332.363	
115	Xã Nghĩa Đông	873.179.602	
116	Xã Nghĩa Dũng	917.680.220	
XIII	Huyện Lý Sơn	134.599.507	